Q	Word(s) in Question	Similar in Passage	English Meaning	Tạm dịch (Vietnamese)
1	Information			Dữ liệu, số liệu thực tế
	Regularly			Thường xuyên, đều đặn
2		Effect	A powerful influence	Một sức ảnh hưởng mạnh mẽ
3	Sports		A specific team sport	
4	Tour	Journey		Chuyến đi qua nhiều địa điểm
		A number of	Several	Một vài, đa dạng
5	Driving		Travel by car	Đi bằng ô tô
	Depending on	According to		Bị ràng buộc bởi/tùy thuộc vào
6		In the area	Connected to a nearby place	Liên quan đến địa phương
7	Send		To give/turn in to someone	Gửi, nộp cho ai đó
8	Travel companies	Travel organisations		Doanh nghiệp làm về du lịch

LIVEWORKSHEETS

Q	Word(s) in Question	Similar in Passage	English Meaning	Tạm dịch (Vietnamese)
	Individual tourists	Independent travellers		Khách du lịch tự túc
11	Like	Enjoy		Thích, tận hưởng
		Interactive	People influencing each other	Tương tác, tham gia vào
13		A once-in-a-lifetime visit	A visit you will make only once	Chuyến đi chỉ có duy nhất một lần
17		Can lead to	Can develop into something later	Có khả năng phát triển thành...
18	Affected by		Likely to suffer from something	Dễ bị ảnh hưởng bởi
20		Stay away from	To try not to do something	Tránh, cố gắng không làm gì
		Infectious social situations	A bad thing happening to you	Trải nghiệm tồi tệ/khó chịu
21			Having qualities of a specific group	Loại, nhóm có đặc điểm chung
23	Today	Modern	Related to the present time	Hiện nay, hiện đại
24		Causes (leads to)	It follows that...	Kéo theo, kết quả là

LIVEWORKSHEETS

Q	Word(s) in Question	Similar in Passage	English Meaning	Tạm dịch (Vietnamese)
	Cannot		Not able to do something	Không có khả năng làm gì
26	Characteristic		Associated with a person's character	Đặc điểm tính cách
28	Worried		Afraid, concerned	Lo lắng, sợ hãi

LIVEWORKSHEETS